TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 611/2023/HNGĐ-ST
Ngày 21 - 9 - 2023
V/v tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về chia tài sản chung và nợ chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Cơ Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Lê Thu

2. Bà Quách Thị Bích Ngà

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Diệu Thu

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11 (số 172 Ông Ích Khiêm, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 202/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2023, Thông báo dời thời gian mở lại phiên tòa số 202/TB-TA ngày 10 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà M T P A, sinh năm 1980; địa chỉ: Hộ khẩu thường trú: X Cách Mạng Tháng Tám, phường XXX, quận XX, thành phố XX. Tạm trú: x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông T V D và ông Nguyễn Thành Trung - Luật sư thuộc Công ty TNHH MTV XX; địa chỉ: Lầu x, số x Nguyễn Thị Nhung, phường xxx, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; ông Trung vắng mặt, ông Dầu có mặt.

Bị đơn: Ông L T H, sinh năm 1979; địa chỉ: x Thái Phiên, Phường x, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bích Tâm - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH X; địa chỉ: x Bà Hạt, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Trẻ L M T N, sinh năm 2011; địa chỉ: x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện theo pháp luật của trẻ N là bà M T P A và ông L T H; có mặt.

- Ngân hàng TMCP XX; địa chỉ: Tầng x Tòa nhà x, số x Hoàng Cầu, phường xxx, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP XX: Bà T P H2 và ông T M P; địa chỉ: x Phan Đình Giót, Phường x, quận xx, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số 336/UQ-TGĐ.23 ngày 12/6/2023); ông P vắng mặt, bà H2 có mặt.

- Công ty S1; địa chỉ: x Thái Phiên, Phường x, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; (có đơn xin vắng mặt ngày 19/8/2022).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty S1: Ông L T H; địa chỉ: x Thái Phiên, Phường x, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (ông L T H không đồng ý tham gia với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty và đề nghị xác định là vắng mặt).

- Công ty S2; địa chỉ: x Thái Phiên, Phường x, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; (có đơn xin vắng mặt ngày 19/8/2022).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty S2: Ông L T H; địa chỉ: x Thái Phiên, Phường x, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; (ông L T H không đồng ý tham gia với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty và đề nghị xác định là vắng mặt).

- Công ty S3; địa chỉ: x Thái Phiên, Phường x, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (đã giải thể theo Thông báo ngày 27/01/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh);

Người đại diện theo pháp luật/ chủ sở hữu của Công ty S3: Công ty S1 – do ông L T H là người đại diện theo pháp luật; địa chỉ: x Thái Phiên, Phường x, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; (ông L T H không đồng ý tham gia với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty và đề nghị xác định là vắng mặt).

- Công ty S4; địa chỉ: x Thái Phiên, Phường x, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật của Công ty S4: Ông L T H; địa chỉ: x Thái Phiên, Phường x, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; (ông L T H không đồng ý tham gia với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty và đề nghị xác định là vắng mặt).

- Công ty VS; địa chỉ: Tầng x, Tòa nhà xx, x Đại lộ Bình Dương, phường xx, thành phố xxx, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty VS: Ông T Hg; địa chỉ: Tầng x, Tòa nhà xx, x Đại lộ Bình Dương, phường xx, thành phố xxx, tỉnh Bình Dương; (có đơn xin vắng mặt ngày 10/8/2022); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty VS: Ông L W L; địa chỉ: Tầng x, Tòa nhà xx, x Đại lộ Bình Dương, phường xx, thành phố xxx, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản hòa giải, nguyên đơn là bà M T P A trình bày:

Về hôn nhân:

Bà M T P A và ông L T H là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 40/2009, Quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 11 cấp ngày 18/5/2009.

Bà P A xác định cuộc sống hôn nhân của bà và ông H không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được vì ông H thiếu tình thương và không có trách nhiệm trong cuộc sống gia đình, sống không chung thủy; do đó, bà P A yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Về con chung:

Bà P A xác định vợ chồng chung sống chỉ có một con chung là trẻ L M T N (nữ, sinh ngày 27/10/2011). Bà P A đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung; đề nghị ông H cấp dưỡng nuôi trẻ L M T N mỗi tháng là 10.000.000 đồng cho đến khi trẻ N đủ 18 tuổi. Ngoài số tiền cấp dưỡng trên thì ông H phải chịu 50% chi phí liên quan đến việc học của trẻ N và chi phí bảo hiểm của trẻ N; số tiền này sẽ do bà P A thông báo cho ông H căn cứ trên các giấy tờ, thông báo của nhà trường nên chưa thể xác định vào thời điểm hiện tại.

Tại đơn xin ly hôn ngày 26/3/2019 bà P A có nêu con chung là trẻ M P Th (nam, sinh ngày 28/02/2010). Tuy nhiên, bà P A xác định là không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề liên quan đến trẻ Th. Lý do là trẻ Th là con ruột của em bà P A nhưng khi làm giấy khai sinh thì nhờ ông H và bà P A đứng tên khai sinh cho con. Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy, thanh phố Cần Thơ đã có quyết định số 911/QĐ-UBND ngày 25/03/2021 về vấn đề này, đã thu hồi giấy khai sinh của trẻ M P Th. Bà P A xác định trẻ M P Th không phải là con chung và không còn cư trú tại địa chỉ x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh mà cư trú cùng mẹ ruột là bà M T Q A ở địa chỉ chung cư xxx, Quận x nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Bà P A xác định có tài sản chung với ông L T H và yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở số CH0154 do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp ngày 11/8/2011):

Tài sản này đã được định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 04/02/2020 với giá là 6.543.070.200 đồng (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất là 4.690.564.200 đồng và giá trị xây dựng là 1.852.506.000 đồng). Bà P A yêu cầu được hưởng giá trị tài sản theo quy định của pháp luật. Vì hiện nay bà P A và con gái đã sinh sống ổn định tại đây từ hơn 10 năm nay, đây là nơi ở duy nhất của bà P A và con gái, đồng thời theo mong muốn của con gái thì bà P A xin được ưu tiên cho bà P A giữ lại căn nhà để bà và con gái sinh sống và kinh doanh nuôi con và sẽ đưa lại cho ông H giá trị phần ông H được hưởng trong căn nhà sau khi đã trừ đi tài sản riêng đã đóng góp vào.

Về phần tài sản riêng đã đóng góp vào căn nhà nêu trên, bà P A trình bày: Vào năm 2009, trước khi đăng ký kết hôn với ông H, bà P A đã dùng tài sản riêng để đặt cọc mua nhà là 800.000.000 đồng; vì vậy, tài sản chung tạo lập trong thời kỳ hôn nhân đối với căn nhà này là 5.743.070.200 đồng (6.543.070.200 đồng - 800.000.000 đồng = 5.743.070.200 đồng). Tài sản này đã được thế chấp để vay tiền tại Ngân hàng Thương mại cổ phần XX theo Hợp đồng tín dụng số 0653A/09/TD/1 ngày 17/7/2009 (số tiền vay gốc là 2.100.000.000 đồng) và 0653B/09/TD/1 ngày 17/7/2009 (số tiền vay gốc là 2.700.000.000 đồng) và theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0653/09/TC/1 ngày 17/7/2009 và 0653A/09/TC/1 ngày 17/7/2009 và 0653B/09/TC/1 ngày 05/10/2009 và số 0653B/09/HĐSĐBSHĐTC/1 ngày 23/10/2012. Trong trường hợp hai bên không trả được nợ ngân hàng và bị xử lý tài sản để thu hồi nợ cho ngân hàng thì giá trị tài sản sẽ trích trả lại cho bà P A 800.000.000 đồng; số tiền còn lại sẽ được chia cho mỗi người theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà P A xác định vào ngày 16/6/2017, bà đã nộp số tiền là 2.850.000.000 đồng để trả nợ vay xây dựng nhà Trung Sơn bằng tiền bán đất cá nhân có trước hôn nhân nên sau khi trả nợ ngân hàng thì tài sản chung phải trích ra trả lại cho bà P A tổng cộng là 800.000.000 đồng + 2.850.000.000 đồng = 3.650.000.000 đồng rồi mới chia cho mỗi người theo quy định của pháp luật.

Về nguồn gốc hình thành tài sản chung này, bà P A trình bày bổ sung như sau:

+ Tiền chuyển nhượng đất: 5.751.000.000 đồng (năm tỷ bảy trăm năm mươi mốt triệu đồng), dùng tiền thu nhập có được trước hôn nhân để đặt cọc 800.000.000 đồng. Ngày 17/7/2009 ký hợp đồng chuyển nhượng đất theo giá hợp đồng 2.500.000.000 đồng. Để Ngân hàng có thể giải ngân thanh toán cho bên bán, bà P A có vay Ngân hàng Thương mại cổ phần XX - sở giao dịch là 4.800.000.000 đồng, bà P A dùng hai thửa đất ở Cần Thơ là tài sản của bà P A hình thành trước hôn nhân để thế chấp song phương đảm bảo khoản vay trong thời gian chờ hoàn tất thủ tục sang tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở Trung Sơn. Đến tháng 10/2009 được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở. Ngày 05/10/2009 lập hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất ở Trung Sơn cho Ngân hàng XX - sở giao dịch và bà P A rút hai thửa đất ở Cần Thơ đã thế chấp ra.

+ Số tiền vay là 4.800.000.000 đồng thể hiện hai hợp đồng tín dụng: một là, hợp đồng vay 2.100.000.000 đồng (Hợp đồng tín dụng số 0653A/09/TD/1 ngày 17/7/2009) đã được thanh toán ngày 06/03/2017; hai là, hợp đồng vay 2.700.000.000 đồng đến ngày 04/6/2019 chưa thanh toán, còn nợ 1.700.000.000 đồng.

2. Nhà và đất tại địa chỉ xx Đường số x, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS21638 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/8/2015):

Tài sản này đã được định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 19/3/2020 với giá là 11.495.130.799 đồng (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất là 10.905.000.000 đồng và giá trị xây dựng là 590.130.799 đồng). Bà P A yêu cầu được hưởng giá trị tài sản theo quy định của pháp luật sau khi đã trừ đi tài sản riêng đã đóng góp là 1.350.000.000 đồng.

Bà P A xác nhận hiện nay tài sản này không có cho ai khác cư trú, thuê, kinh doanh. Trước đây căn nhà được sử dụng để gia đình kinh doanh quán ăn Hưng Long nhưng hiện nay đã ngừng hoạt động.

Tài sản này đã được thế chấp để vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần XX theo Hợp đồng tín dụng số 0653B/09/TD/1 ngày 17/7/2009. Tuy nhiên, ngày 13/7/2017 bà P A đã trả hết nợ cho ngân hàng số tiền là 1.350.000.000 đồng bằng tiền cá nhân có được do bán đất Cần Thơ.

Về nguồn gốc hình thành tài sản này bà P A trình bày như sau:

+ Tháng 6/2015, mua nhà đất Quận 4 giá 7.400.000.000 đồng. Chi phí xây dựng nhà là 1.400.000.000 đồng. Cụ thể việc chuyển nhượng nhà đất Quận 4 như sau:

Vay ngân hàng XX sở giao dịch 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng); từ thu nhập quán ăn Hưng Long là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) còn lại 5.500.000.000 đồng là từ tiền tích lũy chung của bà P A và ông H.

Riêng số tiền bán thửa đất ở Cần Thơ là tài sản riêng của bà P A trước hôn nhân, thửa đất này bà P A đã chuyển nhượng vào ngày 13/7/2017 với số tiền là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng). Bà P A đã dùng số tiền 5.000.000.000 đồng chuyển nhượng đất ở Cần Thơ để: nộp vào tài khoản tại Abbank ngày 16/6/2017 số tiền 1.500.000.000 đồng để tất toán hợp đồng vay xây nhà Trung Sơn; nộp vào tài khoản tại Abbank ngày 13/7/2017 số tiền là 1.350.000.000 đồng để trả nợ cho hợp đồng vay mua nhà ở Quận 4.

3. Quyền sử dụng đất theo Thửa đất số x và số x, tờ bản đồ số x, tọa lạc tại Phường x, thành phố xx, tỉnh Long An (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH2351 do Ủy ban nhân dân thành phố Tân An cấp ngày 10/6/2013 và số CH2352 do Ủy ban nhân dân thành phố Tân An cấp ngày 12/6/2013). Tài sản này được mua bằng tiền tích lũy chung trong thời gian hôn nhân của bà P A và ông H.

Tài sản này đã được định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 21/10/2019 với giá là 3.452.800.000 đồng. Bà P A yêu cầu được hưởng giá trị tài sản theo quy định của pháp luật.

Bà P A xác nhận hiện nay tài sản này không có cho ai khác cư trú, canh tác, thuê, kinh doanh.

4. Thu nhập của ông L T H trong thời kỳ hôn nhân (tính từ thời điểm Tòa án nhân dân Quận 11 thông báo thụ lý vụ án) với số tiền là 3.501.820.876 đồng, theo Thư xác nhận thu nhập do Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á cung cấp ngày 22/6/2022:

Tài sản này là khoản thu nhập của ông L T H có trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung vợ chồng. Bà P A yêu cầu được chia một nửa số tiền này là 1.750.910.438 đồng.

Tại phiên tòa, bà P A xin rút lại yêu cầu phân chia đối với tài sản này.

5. Tài sản chung là giá trị phần góp vốn, cổ phần của ông L T H tại Công ty S1, Công ty Cổ phần đầu tư Quang Nhật Solar, Công ty S2, Công ty S3, Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông Minh Việt Nam – Singapore. Ước tính có giá trị là 4.000.000.000 đồng:

Ngày 14/6/2023 bà P A có bản tự khai xin rút lại toàn bộ yêu cầu về phân chia tài sản chung là giá trị phần góp vốn của ông L T H tại các doanh nghiệp gồm: Công ty S1, Công ty Cổ phần đầu tư Quang Nhật Solar, Công ty S2, Công ty S3, Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông Minh Việt Nam – Singapore.

Bà P A đề nghị Tòa án không tiếp tục triệu tập các doanh nghiệp trên tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa, bà P A giữ nguyên ý kiến xin rút lại yêu cầu phân chia đối với tài sản này.

Về tài sản riêng:

Vào năm 2009, trước khi đăng ký kết hôn với ông H, bà P A đã dùng tài sản riêng để đặt cọc mua nhà là 800.000.000 đồng.

Trước khi kết hôn với ông H, bà P A có tài sản riêng là thửa đất tại thành phố Cần Thơ. Sau khi kết hôn, bà P A đã chuyển nhượng thửa đất trên vào ngày 13/7/2017 với số tiền là 5.000.000.000 đồng. Do đó số tiền bán đất ở Cần Thơ là tài sản riêng của bà P A có trước hôn nhân. Bà P A đã dùng số tiền 5.000.000.000 đồng này để:

- Nộp vào tài khoản tại Ngân hàng Thương mại cổ phần XX số tiền 1.500.000.000 đồng để tất toán hợp đồng vay xây nhà Trung Sơn.

- Nộp vào tài khoản tại Ngân hàng Thương mại cổ phần XX số tiền 1.350.000.000 đồng để trả nợ cho hợp đồng vay mua nhà ở Quận 4.

Bà P A yêu cầu xác định sau khi trả nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần XX thì số tài sản còn lại phải trích trả lại cho bà P A số tiền là 3.650.000.000 đồng. Số tiền còn lại mới xác định là tài sản chung để chia đều cho mỗi người theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung:

Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần XX theo Hợp đồng tín dụng số 0653A/09/TD/1 ngày 17/7/2009 (đã tất toán năm 2017) và Hợp đồng tín dụng số 0653B/09/TD/1 ngày 05/10/2009; tài sản thế chấp là nhà và đất tại địa chỉ 08 Đường

số 3, KDC Trung Sơn, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0653B/09/TC/1 ngày 05/10/2009 và số 0653B/09/HĐSĐBSHĐTC/1 ngày 23/10/2012.

Tạm tính đến ngày 21/9/2023 thì vợ chồng còn nợ ngân hàng số tiền là 1.677.991.738 đồng (bao gồm nợ gốc là 1.276.400.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 261.604.302 đồng; nợ lãi quá hạn là 139.987.436 đồng), theo Hợp đồng tín dụng số 0653B/09/TD/1 ngày 05/10/2009. Bà P A đề nghị Tòa án giải quyết theo phương thức là bà và ông H mỗi người chịu 50% nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho bà ưu tiên sở hữu, sử dụng nhà và đất nêu trên thì bà P A đồng ý tự chịu trách nhiệm trả dứt nợ cho ngân hàng trong thời hạn 06 tháng mà không cần ông H liên đới trả nợ, tuy nhiên, sau khi thanh toán xong nợ cho ngân hàng thì số tiền bà thanh toán cho ngân hàng kể từ sau ngày xét xử sẽ được cấn trừ vào số tiền phân chia giá trị nhà 50:50 cho ông H.

Về các vấn đề khác: Không có.

Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải, bị đơn là ông L T H trình bày:

Về hôn nhân:

Ông H xác nhận ông và bà M T P A tự tìm hiểu rồi tiến tới hôn nhân, vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn đúng như bà Anh trình bày.

Ông H xác định không còn tình cảm với bà Anh. Ông H đồng ý ly hôn với bà Anh. Ông H yêu cầu giải quyết việc ly hôn chung với việc giải quyết vấn đề tài sản chung.

Về con chung:

Ông H xác định vợ chồng chung sống chỉ có một người con chung là trẻ L M T N (nữ, sinh ngày 27/10/2011).

Ông H xác định trẻ M P Th (nam, sinh ngày 28/02/2010) không phải là con chung theo đơn khởi kiện ban đầu của bà P A và đã được bà P A xác định không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Lý do là trẻ Th là con ruột của em bà P A nhưng khi làm giấy khai sinh thì nhờ ông H và bà P A đứng tên khai sinh cho con. Bà P A xác định đã yêu cầu Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy hủy Giấy khai sinh và công nhận lại ông H và bà P A không phải là cha mẹ của trẻ Th. Ông H yêu cầu bà P A phải giao lại các giấy tờ cải chính hộ tịch do Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy cấp.

Ông H thống nhất không yêu cầu gì liên quan đến trẻ M P Th (nam, sinh ngày 28/02/2010) do trẻ Th không phải là con chung và cũng không còn cư trú tại địa chỉ x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh.

Ông H yêu cầu bà P A chứng minh có việc làm thu thập để chứng minh khả năng nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Nếu bà P A không có việc làm thu thập để nuôi con chung thì đề nghị giao trẻ L M T N cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu giao con chung cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng thì ông H không yêu cầu bà P A phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại phiên tòa, ông H thay đổi ý kiến, đồng ý giao trẻ N cho bà P A trực tiếp nuôi dưỡng, đồng ý cấp dưỡng nuôi trẻ L M T N mỗi tháng là 10.000.000 đồng và đồng ý gánh chịu 50% chi phí liên quan đên việc học tập và bảo hiểm của trẻ N

Về tài sản chung:

1. Nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH0154 do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp ngày 11/8/2011).

Tài sản này đã được định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 04/02/2020 với giá là 6.543.070.200 đồng (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất là 4.690.564.200 đồng và giá trị xây dựng là 1.852.506.000 đồng). Tuy nhiên, ông H không đồng ý với kết quả định giá này vì ông H cho rằng việc định giá này là theo yêu cầu đơn phương của bà P A. Đối với việc thẩm định giá do Công ty Cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản Thịnh Vượng thực hiện không khách quan nên ông H đã có đơn khiếu nại.

Về nguồn gốc hình thành tài sản này là như sau: Ông H xác nhận đã nhận chuyển nhượng tài sản này với số tiền là 5.800.000.000 đồng, xây dựng với số tiền là 4.200.000.000 đồng và các chi phí khác là 200.000.000 đồng (tiền thiết kế và xin giấy phép xây dựng).

Nguồn tiền để nhận chuyển nhượng và hình thành tài sản này là từ nguồn vay Ngân hàng Thương mại cổ phần XX - sở giao dịch với số tiền là 4.800.000.000 đồng vào ngày 17/7/2009; vay để xây dựng là 2.650.000.000 đồng. Tổng số tiền vay là 7.450.000.000 đồng. Trong đó bao gồm số tiền dùng để xây dựng là 4.200.000.000 đồng (vay ngân hàng là 2.650.000.000 đồng, tiền cá nhân ông H bỏ ra chi trả là 1.400.000.000 đồng). Ông H đã đưa cho bà P A 500.000.000 đồng để đặt cọc mua đất.

Đối với các khoản tiền dùng để mua nhà, xây dựng thì do ông H là nhân viên ngân hàng nên khi vay có thể thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, chỉ cần hợp đồng mua bán có công chứng là giải ngân được. Do đó, công sức của ông H trong việc hình thành tài sản này là nhiều hơn bà P A, vì vậy, đối với nhà Trung Sơn thì ông H đề nghị được hưởng 60% trị giá căn nhà.

Tại phiên tòa, ông H thay đổi ý kiến, đồng ý phân chia tài sản theo tỷ lệ 50:50.

2. Nhà và đất tại địa chỉ xx Đường số x, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh:

Tài sản này đã được định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 19/3/2020 với giá là 11.495.130.799 đồng (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất là 10.905.000.000 đồng và giá trị xây dựng là 590.130.799 đồng). Ông H cho rằng đây là yêu cầu đơn phương của bà P A. Ông H không đồng ý với kết quả định giá này vì trước đó nhà đã được thẩm định giá bởi Công ty Cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản Thịnh Vượng và việc thẩm định giá không khách quan nên ông H đã có đơn khiếu nại.

Ông H xác nhận hiện nay tài sản này không có cho ai khác cư trú, thuê, kinh doanh. Trước đây căn nhà được sử dụng để vợ chồng kinh doanh quán ăn Hưng Long nhưng hiện nay đã ngừng hoạt động.

Về nguồn gốc hình thành tài sản này là như sau:

Căn nhà trên được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với số tiền là 7.400.000.000 đồng, xây nhà với số tiền là 1.400.000.000 đồng. Tổng số tiền là 8.800.000.000 đồng .

Nguồn tiền hình thành tài sản là bao gồm: Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần XX là 3.000.000.000 đồng, tiền cá nhân ông H bỏ ra mua là 3.500.000.000 đồng, tiền do bà P A bỏ ra là 2.000.000.000 đồng, phần còn lại là tiền tích lũy kinh doanh từ quán Hưng Long.

Đối với căn nhà này thì ông H đề nghị được hưởng 50% giá trị căn nhà.

3. Quyền sử dụng đất theo Thửa số 66 và số 178, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại Phường 7, thành phố Tân An, tỉnh Long An:

Tài sản này đã được định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 21/10/2019 với giá là 3.452.800.000 đồng. Ông H cho rằng đây là yêu cầu đơn phương của bà P A. Ông H không đồng ý với kết quả định giá này vì trước đó nhà đã được thẩm định giá bởi Công ty Cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản Thịnh Vượng và việc thẩm định giá không khách quan nên ông H đã có đơn khiếu nại.

Ông H xác nhận hiện nay tất cả các tài sản không có cho ai khác cư trú, canh tác, thuê, kinh doanh.

Ông H xác nhận tài sản là hai thửa đất ở Long An được hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Đối với hai thửa đất này thì ông H đề nghị được hưởng 70% giá trị tài sản vì thực tế ông H đóng góp 100% công sức tạo lập nên tài sản này.

Tại phiên tòa, ông H thay đổi ý kiến, đồng ý phân chia tài sản theo tỷ lệ 50:50.

4. Thu nhập của ông L T H trong thời kỳ hôn nhân (thời điểm sống ly thân từ ngày 01/4/2019 đến ngày 22/6/2022) với số tiền là 3.501.820.876 đồng, theo Thư xác nhận thu nhập do Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á cung cấp ngày 22/6/2022. Ông H cho rằng ngân hàng xác nhận số tiền này là không chính xác vì trong đó có một số khoản chi thưởng chung cho tập thể các nhân viên làm việc tại chi nhánh nơi ông H làm việc (ông H là giám đốc chi nhánh).

Ông H xác nhận số tiền thu nhập của ông đã sử dụng vào sinh hoạt chung của gia đình như tiêu xài chính đáng khi làm việc, lo cho cha mẹ, con cái, tiền học của con, … do đó, toàn bộ số tiền này không còn vì đã chi tiêu cho bản thân và gia đình.

Ông H không chấp nhận yêu cầu của bà P A về việc yêu cầu được chia một nửa số tiền này là 1.750.910.438 đồng do số tiền này tuy là thu nhập của ông H trong thời kỳ hôn nhân nhưng đã chi tiêu cho gia đình trong thời kỳ hôn nhân và thực tế không còn tồn tại số tiền này. Trường hợp bà P A yêu cầu chia thì phải cung cấp chứng cứ chứng minh số tiền thu nhập của ông là còn tồn tại, phải chứng minh là

ông H không cần phải ăn uống, không bệnh, không phải nuôi cha mẹ con cái gia đình và không phải chi tiêu bất cứ việc gì.

Tại phiên tòa, do bà P A rút yêu cầu phân chia đối với khoản tài sản này nên ông H không có ý kiến khác.

5. Tài sản chung là giá trị phần góp vốn, cổ phần của ông L T H tại Công ty S1, Công ty S4, Công ty S2, Công ty S3, Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông Minh Việt Nam – Singapore:

Ông H xác nhận ông chỉ là người đại diện theo pháp luật cho các công ty trên chứ không sở hữu cổ phần hay được lợi gì từ việc đứng tên đại diện theo pháp luật của công ty. Công ty S2 và Công ty S3 đã tiến hành thủ tục giải thể.

Ông H không chấp nhận yêu cầu chia giá trị phần góp vốn, cổ phần của ông L T H tại các công ty trên.

Hiện nay bà P A đã rút lại yêu cầu chia tài sản chung đối với giá trị góp vốn tại các doanh nghiệp này nên ông H không có ý kiến.

Về tài sản riêng:

Ông H không thừa nhận các tài sản riêng mà bà P A yêu cầu xác nhận là của bà P A có trước thời kỳ hôn nhân, bao gồm:

- Số tiền 5.000.000.000 đồng do bà P A có được do chuyển nhượng thửa đất tại thành phố Cần Thơ vào ngày 13/7/2017 và việc bà P A đã trích từ số tiền trên để nộp vào tài khoản tại Ngân hàng Thương mại cổ phần XX số tiền 1.500.000.000 đồng để tất toán hợp đồng vay xây nhà Trung Sơn (Hợp đồng tín dụng số 0653A/09/TD/1 ngày 17/7/2009) và nộp vào tài khoản tại Ngân hàng Thương mại cổ phần XX số tiền 1.350.000.000 đồng để trả nợ cho hợp đồng vay mua nhà ở Quận 4.

- Số tiền 800.000.000 đồng mà bà P A khai là đã dùng tài sản riêng trước khi kết hôn để đặt cọc mua nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh vào năm 2009. Ông H có đưa cho bà P A 500.000.000 đồng để đặt cọc.

Về nợ chung:

Hợp đồng tín dụng là do bà P A ký với Ngân hàng Thương mại cổ phần XX. Ông H không đồng ý chịu trách nhiệm đối với khoản dư nợ hiện tại. Lý do là trong thời gian 10 năm ông H đã đóng góp nhiều và đã trả nợ rất nhiều cho các khoản vay này.

Ông H xác nhận khoản nợ đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần XX. Vợ chồng ông đã thế chấp căn nhà ở Trung Sơn, huyện Bình Chánh để bảo lãnh khoản vay nên ông chỉ phải chịu trách nhiệm đối với khoản nợ này với tư cách là người thế chấp tài sản bảo lãnh.

Đối với ý kiến của bà P A về số tiền trả nợ ngân hàng, theo bảng theo dõi đóng góp trả nợ vay ngày 06/9/2019 mà ông H đã nộp cho Tòa án thể hiện: Tổng số tiền vay gốc mua nhà Trung Sơn, mua nhà Quận 4, xây dựng nhà, tổng cộng là 10.450.000.000 đồng. Trong đó, bà P A đã bỏ khoản tiền để trả là 2.458.000.000

đồng; ông H đã trả và trích lương trả là 4.143.000.000 đồng; số tiền trích từ kinh doanh quán ăn Hưng Long để trả nợ ngân hàng đến thời điểm tháng 5/2009 là 7.130.000.000 đồng. Việc điều hành quán ăn Hưng Long là do ông H điều hành chính.

Về số tiền cọc 800.000.000 đồng là tài sản riêng khi mua căn nhà ở Trung Sơn mà bà P A đã trình bày là không đúng, vì ngày 22/6/2009 ông H đã rút tiền ngân hàng và đưa tiền cho bà P A số tiền 500.000.000 đồng để đi đặt cọc. Do đó, việc bà P A khai số tiền 800.000.000 đồng là tài sản riêng của bà P A có trước hôn nhân là không đúng.

Việc bà P A trình bày dùng tiền cá nhân có được từ việc chuyển nhượng đất ở Cần Thơ để trả nợ ngân hàng số tiền 2.850.000.000 đồng là không đúng, ông H không công nhận việc này. Bởi lý do như sau:

- Ngày 16/6/2017, bà P A nộp 1.500.000.000 đồng để tất toán phần vốn, lãi của khoản tiền vay nêu trên. Số tiền này là tiền cá nhân của bà P A nộp vào để góp mua nhà Quận 4, vì số tiền này trước đây bà Anh mới chỉ bỏ ra 2.000.000.000 đồng nay góp thêm 1.500.000.000 đồng cho bằng với số tiền cá nhân mà ông H đã góp mua nhà Quận 4 với số tiền 3.500.00.000 đồng.

- Ngày 13/7/2017, bà P A có nộp 1.350.000.000 đồng là tiền cá nhân của bà P A; tương ứng với số đó thì ông H đã dùng tiền cá nhân để nộp 1.275.000.000 đồng. Đến ngày 14/7/2017, ông H cũng đã dùng tiền cá nhân để nộp 100.000.000 đồng.

Từ hai lý do trên, việc hai bên cùng dùng tiền cá nhân với số tiền tương ứng nhau để thanh toán nợ, cùng tạo lập tài sản chung thì không thể cho rằng một bên đã dùng tài sản cá nhân có trước thời kỳ hôn nhân để yêu cầu bên còn lại phải trả lại.

Về các vấn đề khác: Không có.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan – trẻ L M T N do người đại diện theo pháp luật là ông L T H và bà M T P A trình bày:

Người đại diện theo pháp luật của trẻ L M T N là ông L T H và bà M T P A không có ý kiến.

Các bên đều thừa nhận trẻ M P Th không phải là con chung của ông L T H và bà M T P A và hiện không còn cư trú tại địa chỉ số 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh nên không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng Thương mại cổ phần XX – do bà T P H2 trình bày:

Ngân hàng Thương mại cổ phần XX đã có đơn giải quyết độc lập và đóng tạm ứng án phí theo quy định nộp cho Tòa án để Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng Thương mại cổ phần XX và vợ chồng ông L T H, bà M T P A có ký kết Hợp đồng tín dụng số 0653B/09/TD/I ngày 17/7/2009; tài sản thế chấp là nhà và đất tại địa chỉ 08 Đường số 3, KDC Trung Sơn, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0653B/09/TC/I ngày 05/10/2009 và số 0653B/09/HĐSĐBSHĐTC/I ngày 23/10/2012. Hợp đồng tín dụng

do bà M T P A ký; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất thì do bà M T P A và ông L T H cùng ký.

Ngân hàng Thương mại cổ phần XX yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc ông L T H và bà M T P A phải trả số nợ tạm tính đến ngày 21/9/2023 là 1.677.991.738 đồng (bao gồm nợ gốc là 1.276.400.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 261.604.302 đồng; nợ lãi quá hạn là 139.987.436 đồng).

- Buộc ông L T H và bà M T P A phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày 22/9/2023 theo mức lãi suất nợ quá hạn được quy định tại Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ đã ký kết với ngân hàng cho đến khi thanh toán hết nợ.

Trường hợp bà M T P A và ông L T H không trả hoặc trả không đủ nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm là nhà và đất tại địa chỉ 08 Đường số 3, KDC Trung Sơn, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0653B/09/TC/I ngày 05/10/2009 và số 0653B/09/HĐSĐBSHĐTC/I ngày 23/10/2012.

Sau khi xử lý xong tài sản đảm bảo vẫn không đủ để tất toán khoản vay thì ông L T H và bà M T P A phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng cam kết đã ký với ngân hàng tại hợp đồng tín dụng cho đến khi hết số nợ còn lại.

Do bà M T P A là người đứng tên vay tại Hợp đồng tín dụng số 0653B/09/TD/I ngày 17/7/2009 và do tại phiên tòa bà P A xin tự nguyện chịu trách nhiệm trả khoản nợ còn lại cho ngân hàng trong thời gian 06 tháng mà không yêu cầu ông L T H cùng trả thì ngân hàng đồng ý để bà P A tự chịu trách nhiệm cá nhân trả khoản nợ còn lại, ngân hàng không yêu cầu ông L T H phải liên đới cùng với bà P A trả nợ. Trường hợp bà P A vi phạm thời hạn 06 tháng không thanh toán dứt nợ cho ngân hàng thì bà P A cùng ông L T H phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan – Công ty S1 – do ông L T H đại diện trình bày:

Tại văn bản 19/8/2022, Công ty S1 trình bày là ông L T H chỉ là đại diện theo pháp luật của công ty và không sở hữu cổ phần tại công ty.

Công ty đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan – Công ty Cổ phần đầu tư Quang Nhật Solar – do ông L T H đại diện trình bày:

Công ty Cổ phần đầu tư Quang Nhật Solar đã giải thể.

Công ty đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan – Công ty S2 – do ông L T H đại diện trình bày:

Tại văn bản 19/8/2022, Công ty S2 trình bày là công ty đã tiến hành thủ tục giải thể từ tháng 11/2020.

Công ty đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan – Công ty S3 – do ông L T H đại diện trình bày:

Theo kết quả xác minh của Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thì Công ty S3 đã giải thể.

Ông L T H không có ý kiến.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan – Công ty CP Giải pháp năng lượng thông minh Việt Nam - Singapore – do ông L W L đại diện trình bày:

Ông L W L vắng mặt. Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 10/8/2022, Công ty CP Giải pháp năng lượng thông minh Việt Nam - Singapore trình bày ý kiến như sau:

- Ông L T H không phải là cổ đông công ty.

- Công ty CP Giải pháp năng lượng thông minh Việt Nam – Singapore được thành lập từ ngày 05/6/2020 và có hai cổ đông là Công ty Sembcorp Smart Enegy Solutions Vietnam Pte Ltd và Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công Nghiệp – CTCP.

- Công ty CP Giải pháp năng lượng thông minh Việt Nam – Singapore không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án.

- Công ty CP Giải pháp năng lượng thông minh Việt Nam – Singapore xin được vắng mặt và không tham gia vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông T V D trình bày:

Ông T V D thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là bà Nguyễn Thị Bích Tâm trình bày:

Bà Nguyễn Thị Bích Tâm thống nhất với lời trình bày của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng; nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Thẩm phán còn có khuyết điểm là chậm tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chậm đưa vụ án ra xét xử; việc định giá đã thực hiện từ năm 2019 và năm 2020 đến nay giá tài sản không còn phù hợp nhưng Thẩm phán không tiến hành định giá lại tài sản là chưa đảm bảo được quyền lợi của các bên đương sự và gây thiệt hại cho nhà nước trong việc thu án phí.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để tiến hành định giá lại tài sản tranh chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân Quận 11 nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà M T P A khởi kiện đối với ông L T H, yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung; ông L T H cư trú tại Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung, tranh chấp về chia tài sản chung và nợ chung" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty CP Giải pháp năng lượng thông minh Việt Nam – Singapore có đơn xin vắng mặt ngày 10/8/2022. Do vậy, việc xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các công ty gồm: Công ty S1, Công ty S2, Công ty S4, Công ty S3; do ông L T H là người đại diện theo pháp luật. Ông H không đồng ý tham gia với tư cách đại diện cho các công ty này nhưng tại phiên tòa ngày hôm nay thực tế ông H có mặt nên được xác định là các công ty nêu trên đã có người đại diện theo pháp luật có mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà M T P A, ông L T H, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP XX, đại diện theo pháp luật của trẻ L M T N (là bà M T P A và ông L T H) có mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà M T P A:

Về hôn nhân:

Bà M T P A và ông L T H là vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 40/2009, Quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 11 cấp ngày 18/5/2009. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, giữa bà M T P A và ông L T H phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017 do ông L T H không chăm lo quan tâm đến vợ con, không chung thủy nên bà P A đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn để rõ ràng về mặt pháp lý. Yêu cầu này của bà P A được ông H chấp nhận và đồng ý ly hôn với bà P A. Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà M T P A và ông L T H.

Về con chung:

Ông L T H và bà M T P A có với nhau một người con chung là trẻ L M T N (nữ, sinh ngày 27/10/2011). Bà P A đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung; đề nghị ông H cấp dưỡng nuôi trẻ L M T N mỗi tháng là 10.000.000 đồng cho đến khi trẻ N đủ 18 tuổi. Ngoài số tiền cấp dưỡng trên thì ông H phải chịu 50% chi phí liên quan đến việc học của trẻ N và chi phí bảo hiểm của trẻ N.

Tại đơn xin ly hôn ngày 26/3/2019 bà P A có nêu con chung là trẻ M P Th (nam, sinh ngày 28/02/2010). Tuy nhiên, bà P A xác định là không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề liên quan đến trẻ Th. Lý do là trẻ Th là con ruột của em bà P A nhưng khi làm giấy khai sinh thì nhờ ông H và bà P A đứng tên khai sinh cho con. Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ đã có quyết định số 911/QĐ-UBND ngày 25/03/2021 về vấn đề này, đã thu hồi giấy khai sinh của trẻ M P Th. Bà P A xác định trẻ M P Th không phải là con chung với ông L T H nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Lời khai nhận này được ông L T H thừa nhận và đề nghị Tòa án không giải quyết vấn đề liên quan đến trẻ Th nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Ông H đồng ý giao trẻ L M T N cho bà P A trực tiếp nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi trẻ L M T N mỗi tháng là 10.000.000 đồng và đồng ý nộp 50% chi phí học tập của trẻ N nhưng ông H yêu cầu bà P A chứng minh có việc làm thu thập để chứng minh khả năng nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Nếu bà P A không có việc làm thu nhập để nuôi con chung thì đề nghị giao trẻ L M T N cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu giao con chung cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng thì ông H không yêu cầu bà P A phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tại phiên tòa, ông H thay đổi ý kiến là tôn trọng ý kiến nguyện vọng của trẻ N, đồng ý giao cho bà P A trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N, đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 10.000.000 đồng và gánh chịu 50% chi phí liên quan đến việc học tập và bảo hiểm của trẻ N.

Tại Đơn trình bày nguyện vọng của trẻ L M T N lập ngày 03/12/2020, trẻ N khai có nguyện vọng xin được sinh sống cùng với mẹ. Thực tế trẻ N hiện đang do bà P A trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy việc giao con chung chưa thành niên là trẻ L M T N cho bà P A tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của trẻ N và đảm bảo điều kiện học tập, sinh sống bình thường của trẻ N. Căn cứ Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà M T P A, giao trẻ L M T N cho bà M T P A trực tiếp nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện của ông L T H về việc cấp dưỡng nuôi trẻ L M T N mỗi tháng là 10.000.000 đồng và gánh chịu 50% chi phí liên quan đến việc học tập và bảo hiểm của trẻ N.

Về tài sản chung:

1. Đối với tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH0154 do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp ngày 11/8/2011):

Tài sản này đã được định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 04/02/2020 với giá là 6.543.070.200 đồng (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất là 4.690.564.200 đồng và giá trị xây dựng là 1.852.506.000 đồng).

Bà P A yêu cầu được hưởng giá trị tài sản theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên do hiện nay bà P A và con gái đã sinh sống ổn định tại đây từ hơn 10 năm nay, đây là nơi ở duy nhất của bà P A và con gái đồng thời theo mong muốn của con gái nên bà P A xin được ưu tiên cho bà P A giữ lại căn nhà để bà và con gái sinh sống và kinh doanh nuôi con và sẽ đưa lại cho ông H giá trị phần ông H được hưởng trong căn nhà sau khi đã trừ đi tài sản riêng đã đóng góp vào.

Về phần tài sản riêng mà bà P A trình bày là đã đóng góp vào việc tạo lập nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh là từ việc trích từ tiền chuyển nhượng thửa đất có trước hôn nhân của bà P A tại Cần Thơ để thanh toán nợ vay tại ngân hàng và số tiền đặt cọc mua nhà trước khi kết hôn với tổng số tiền là 3.650.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH0154 ngày 11/8/2011 là sau thời điểm hai bên đăng ký kết hôn ngày 18/5/2009. Giữa hai bên không có lập văn bản xác nhận tài sản riêng có trước hôn nhân. Ông H không thừa nhận việc bà P A có dùng tài sản riêng số tiền 800.000.000 đồng để đặt cọc mua nhà do trong số này có 500.000.000 đồng là do ông H đưa cho bà P A. Đồng thời, ông H không thừa nhận việc bà P A khai là đã dùng một phần trong số tiền có được từ việc chuyển nhượng tài sản có trước hôn nhân 5.000.000.000 đồng để tất toán một hợp đồng vay và thanh toán một phần một hợp đồng vay khác tại Ngân hàng TMCP XX số tiền tổng cộng là 2.850.000.000 đồng là tài sản riêng của bà P A. Ông H khai do trước đó ông H đã dùng tiền cá nhân 3.500.00.000 đồng để mua nhà ở Quận 4 và 1.375.000.000 đồng để góp mua nhà ở khu Trung Sơn nên bà P A phải dùng tiền cá nhân 2.850.000.000 đồng cùng với 2.000.000.000 đồng góp trước đó để đóng góp tương ứng với phần ông H đã góp để tạo lập tài sản chung. Ngoài ra, không có cơ sở để xác định số tiền 3.650.000.000 đồng (bao gồm 800.000.000 đồng đặt cọc năm 2009 và 2.850.000.000 đồng tiền thanh toán nợ năm 2017) là do bà P A chuyển từ nguồn thu nhập có được do chuyển nhượng tài sản riêng có trước hôn nhân 5.000.000.000 đồng vào năm 2017; tương ứng thì ông H cũng không có chứng cứ chứng minh đã góp 4.875.000.000 đồng từ tài sản riêng để tạo lập tài sản chung. Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xác định nhà và đất trên là tài sản chung do vợ chồng cùng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân.

Việc tạo lập tài sản nêu trên trong thời kỳ hôn nhân và trong thời gian hai bên cùng có việc làm, có công sức đóng góp ngang nhau. Căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia Đình, Hội đồng xét xử giải quyết chia đôi theo tỷ lệ 50:50 sau khi hai bên đã thực hiện xong nghĩa vụ về tài sản đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần XX.

Đối với việc bà P A nêu đã trích từ tiền chuyển nhượng thửa đất có trước hôn nhân của bà P A tại Cần Thơ và số tiền đặt cọc mua nhà trước khi kết hôn với tổng số tiền là 3.650.000.000 đồng để nhập vào việc tạo lập tài sản là nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để xác định bà P A đã dùng số tiền có được từ việc chuyển nhượng

thửa đất có trước hôn nhân của bà P A tại Cần Thơ và tiền cá nhân khác để đặt cọc, nhận chuyển nhượng, xây dựng nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh; đồng thời, lời trình bày của bà P A không được ông H thừa nhận; hai bên cũng không có lập văn bản xác nhận tài sản riêng có trước thời kỳ hôn nhân. Căn cứ khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của bà P A về việc xác định bà có đóng góp số tiền riêng 3.650.000.000 đồng trong việc tạo lập tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh.

Đối với yêu cầu của bà P A về việc xin được ưu tiên cho bà P A giữ lại căn nhà để bà và con gái sinh sống, kinh doanh nuôi con và sẽ đưa lại cho ông H giá trị phần ông H được hưởng trong căn nhà sau khi đã trừ đi tài sản riêng đã đóng góp vào, Hội đồng xét xử xét thấy nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần XX theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0653B/09/TC/1 ngày 05/10/2009 và số 0653B/09/HĐSĐBSHĐTC/1 ngày 23/10/2012 để đảm bảo cho khoản vay nợ theo Hợp đồng tín dụng số 0653A/09/TD/1 ngày 17/7/2009 (đã tất toán) và Hợp đồng tín dụng số 0653B/09/TD/1 ngày 05/10/2009 (đang thực hiện). Do bà P A và ông H chưa trả được nợ cho ngân hàng và chưa được giải chấp tài sản nên không có căn cứ để giao nhà và đất trên cho bà P A tại thời điểm xét xử. Tuy nhiên, do ông H không có ý kiến gì về việc bà P A xin được ưu tiên cho bà P A giữ lại căn nhà để bà và con gái sinh sống, kinh doanh nuôi con. Phía Ngân hàng Thương mại cổ phần XX yêu cầu bà P A và ông L T H cùng chịu trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng và không có ý kiến việc bà P A tự nguyện chịu trách nhiệm trả nợ, vì vậy, trong trường hợp bà P A thanh toán được toàn bộ số nợ cho ngân hàng trước khi ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp thu hồi nợ và được ngân hàng giải chấp tài sản thì giao căn nhà và đất nêu trên cho bà P A toàn quyền được sở hữu, sử dụng để đảm bảo bà P A có điều kiện về chỗ ở nuôi dưỡng trẻ N. Trong trường hợp giao căn nhà và đất trên cho bà P A sở hữu, sử dụng thì bà P A phải thanh toán trả lại cho ông H 50% giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án, sau khi đã trừ số tiền bà P A thanh toán cho ngân hàng kể từ sau ngày xét xử.

2. Đối với nhà và đất tại địa chỉ xx Đường số x, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS21638 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/8/2015):

Tài sản này đã được định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 19/3/2020 với giá là 11.495.130.799 đồng (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất là 10.905.000.000 đồng và giá trị xây dựng là 590.130.799 đồng).

Bà P A yêu cầu được hưởng giá trị tài sản theo quy định của pháp luật sau khi đã trừ đi tài sản riêng đã đóng góp là 1.350.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy nhà và đất tại địa chỉ xx Đường số x, Phường x, Quận x đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS21638 ngày 19/8/2015 là sau thời điểm hai bên đăng ký kết hôn ngày 18/5/2009. Giữa hai bên không có lập văn bản xác nhận tài sản riêng có trước hôn nhân. Căn cứ

Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xác định nhà và đất trên là tài sản chung do vợ chồng cùng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân.

Việc bà P A yêu cầu xác định đã dùng tài sản riêng 1.350.000.000 đồng đóng góp trả nợ cho ngân hàng không được ông H chấp nhận với lý do ông H cũng đã dùng tài sản riêng tương ứng là 1.350.000.000 đồng đóng góp vào việc tạo lập tài sản chung này. Hội đồng xét xử xét thấy việc hình thành tài sản chung này vào ngày 19/8/2015 là trong thời kỳ hôn nhân; việc thanh toán nợ vay 1.350.000.000 đồng vào năm 2017 cũng là trong thời kỳ hôn nhân; cả hai bên đều không chứng minh được đã dùng tài sản riêng để tạm ứng vào việc tạo lập tài sản chung được bên kia thừa nhận; giữa hai bên không có xác lập văn bản xác nhận tài sản riêng có trước hôn nhân nên không có cơ sở để xác định hai bên có sử dụng tài sản riêng để tạm ứng vào việc hình thành tài sản chung để giải quyết cấn trừ trả lại cho mỗi bên.

Việc tạo lập tài sản nêu trên trong thời kỳ hôn nhân và trong thời gian hai bên cùng có việc làm, có công sức đóng góp ngang nhau. Căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia Đình, Hội đồng xét xử giải quyết chia đôi theo tỷ lệ 50:50.

Do bà P A và ông H không có yêu cầu Tòa án giải quyết ưu tiên cho sở hữu, sử dụng nhà và đất nêu trên nên Hội đồng xét xử không xem xét mà chỉ phân chia theo giá trị tài sản.

Căn cứ khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia Đình và các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, tại giai đoạn thi hành án, các bên đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, thỏa thuận chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

3. Đối với quyền sử dụng đất theo Thửa đất số x và số x, tờ bản đồ số x, tọa lạc tại Phường x, thành phố xx, tỉnh Long An (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH2351 do Ủy ban nhân dân thành phố Tân An cấp ngày 10/6/2013 và số CH2352 do Ủy ban nhân dân thành phố Tân An cấp ngày 12/6/2013).

Tài sản này đã được định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 21/10/2019 với giá là 3.452.800.000 đồng.

Bà P A yêu cầu được hưởng giá trị tài sản theo quy định của pháp luật, yêu cầu được chia 50% giá trị tài sản. Ngược lại, ông H đề nghị được hưởng 70% giá trị tài sản vì ông H cho rằng thực tế ông H đóng góp 100% công sức tạo lập nên tài sản này. Tại phiên tòa, ông H thay đổi ý kiến, chỉ yêu cầu phân chia theo tỷ lệ 50:50.

Hội đồng xét xử xét thấy Thửa đất số x và số x, tờ bản đồ số x, tọa lạc tại Phường x, thành phố xx, tỉnh Long An đã được Ủy ban nhân dân thành phố Tân An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH2351 và số CH2352 ngày 10/6/2013 và ngày 12/6/2013 là sau thời điểm hai bên đăng ký kết hôn ngày 18/5/2009. Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xác định nhà và đất trên là tài sản chung do vợ chồng cùng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân.

Việc tạo lập tài sản nêu trên trong thời kỳ hôn nhân và trong thời gian hai bên cùng có việc làm, có công sức đóng góp ngang nhau. Căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia Đình, Hội đồng xét xử giải quyết chia đôi theo tỷ lệ 50:50.

Do bà P A và ông H không có yêu cầu Tòa án giải quyết ưu tiên cho sử dụng đất nêu trên nên Hội đồng xét xử không xem xét mà chỉ phân chia theo giá trị tài sản.

Căn cứ khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia Đình và các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, tại giai đoạn thi hành án, các bên đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, thỏa thuận chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

4. Đối với thu nhập của ông L T H trong thời kỳ hôn nhân (tính từ thời điểm Tòa án nhân dân Quận 11 thông báo thụ lý vụ án) với số tiền là 3.501.820.876 đồng, theo Thư xác nhận thu nhập do Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á cung cấp ngày 22/6/2022:

Bà P A trình bày tài sản này là khoản thu nhập của ông L T H có trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung vợ chồng. Bà P A yêu cầu được chia một nửa số tiền này là 1.750.910.438 đồng.

Ông L T H không thừa nhận số tiền trên là khoản thu nhập của ông H, xác định số tiền thu nhập của ông đã sử dụng vào sinh hoạt chung của gia đình như tiêu xài chính đáng khi làm việc, lo cho cha mẹ, con cái, tiền học của con, … do đó, toàn bộ số tiền này không còn vì đã chi tiêu cho bản thân và gia đình.

Tại phiên tòa, bà P A xin rút yêu cầu phân chia đối với phần tài sản này; ông H không có ý kiến gì khác. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đương sự đã rút.

5. Đối với tài sản chung là giá trị phần góp vốn, cổ phần của ông L T H tại Công ty S1, Công ty Cổ phần đầu tư Quang Nhật Solar, Công ty S2, Công ty S3, Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông Minh Việt Nam – Singapore. Ước tính có giá trị là 4.000.000.000 đồng:

Ngày 14/6/2023 bà P A có bản tự khai xin rút lại toàn bộ yêu cầu về phân chia tài sản chung là giá trị phần góp vốn của ông L T H tại các doanh nghiệp gồm: Công ty S1, Công ty Cổ phần đầu tư Quang Nhật Solar, Công ty S2, Công ty S3, Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông Minh Việt Nam – Singapore. Bà P A đề nghị Tòa án không tiếp tục triệu tập các doanh nghiệp trên tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông H không có ý kiến gì đối với việc bà P A xin rút lại lại toàn bộ yêu cầu về phân chia tài sản chung nêu trên. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đương sự đã rút.

Về tài sản riêng:

Bà P A khai vào năm 2009, trước khi đăng ký kết hôn với ông H, bà P A đã dùng tài sản riêng trước khi kết hôn để đặt cọc mua nhà là 800.000.000 đồng, do trước khi kết hôn với ông H, bà P A có tài sản riêng là thửa đất tại thành phố Cần Thơ. Sau khi kết hôn, bà P A đã chuyển nhượng thửa đất trên vào ngày 13/7/2017

với số tiền là 5.000.000.000 đồng. Do đó số tiền bán đất ở Cần Thơ là tài sản riêng của bà P A có trước hôn nhân. Bà P A đã dùng số tiền 5.000.000.000 đồng chuyển nhượng đất ở Cần Thơ để nộp vào tài khoản tại Ngân hàng Thương mại cổ phần XX số tiền 1.500.000.000 đồng để tất toán hợp đồng vay xây nhà Trung Sơn và nộp vào tài khoản tại Ngân hàng Thương mại cổ phần XX số tiền 1.350.000.000 đồng để trả nợ cho hợp đồng vay mua nhà ở Quận 4.

Bà P A yêu cầu xác định sau khi trả nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần XX thì số tài sản còn lại phải trích trả lại cho bà P A số tiền là 3.650.000.000 đồng. Số tiền còn lại mới xác định là tài sản chung để chia đều cho mỗi người theo quy định của pháp luật.

Việc bà P A yêu cầu xác định có số tài sản riêng là 3.650.000.000 đồng trong khối tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh không được ông H thừa nhận; hai bên cũng không có lập văn bản xác nhận tài sản riêng có trước thời kỳ hôn nhân như đã phân tích ở phần trên. Căn cứ khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà P A về việc xác định bà có đóng góp số tiền riêng 3.650.000.000 đồng trong việc tạo lập tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh.

Về nợ chung:

Bà P A xác nhận vợ chồng còn nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần XX tạm tính đến ngày 21/9/2023 số tiền là 1.677.991.738 đồng (bao gồm nợ gốc là 1.276.400.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 261.604.302 đồng; nợ lãi quá hạn là 139.987.436 đồng), theo Hợp đồng tín dụng số 0653B/09/TD/1 ngày 05/10/2009; tài sản thế chấp là nhà và đất tại địa chỉ 08 Đường số 3, KDC Trung Sơn, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0653B/09/TC/1 ngày 05/10/2009 và số 0653B/09/HĐSĐBSHĐTC/1 ngày 23/10/2012.

Bà P A đề nghị Tòa án giải quyết theo phương thức là bà và ông H mỗi người chịu 50% nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng. Tại phiên tòa, bà P A đề nghị được tự chịu trách nhiệm thanh toán khoản nợ này cho ngân hàng. Sau khi ngân hàng giải chấp tài sản thế chấp thì đề nghị giải quyết cho bà ưu tiên được quyền sở hữu nhà để có điều kiện ổn định chỗ ở và nuôi con chung.

Lời khai của bà P A không được ông H chấp nhận. Ông H cho rằng Hợp đồng tín dụng số 0653B/09/TD/1 ngày 05/10/2009 do bà P A ký kết với ngân hàng; ông H đã trả rất nhiều nợ vốn và lãi trong suốt 10 năm nên không đồng ý tiếp tục gánh chịu nợ chung với bà P A.

Hội đồng xét xử xét thấy, Hợp đồng tín dụng số 0653B/09/TD/1 ngày 05/10/2009 được xác lập trong thời kỳ hôn nhân, nhằm mục đích để vay vốn tạo lập tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh. Do đó, việc bà P A đứng tên một mình trong hợp đồng tín dụng không đồng nghĩa đó là khoản nợ riêng của bà P A mà là khoản nợ chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xác

định khoản nợ đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần XX là nợ chung, là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng cùng gánh chịu.

Từ những lý do trên, Hội đồng xét xử xác định tài sản chung vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa bà M T P A và ông L T H sau khi trừ đi phần nghĩa vụ về tài sản là: 6.543.070.200 đồng + 11.495.130.799 đồng + 3.452.800.000 đồng - 1.677.991.738 đồng = 19.813.009.261 đồng; phân chia theo tỷ lệ 50:50, bà P A và ông H mỗi người được hưởng một nửa giá trị tài sản chung tương đương với số tiền là 9.906.504.630 đồng.

[4] Xét ý kiến của bị đơn – ông L T H:

Về hôn nhân:

Bà M T P A và ông L T H là vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 40/2009, Quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 11 cấp ngày 18/5/2009. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Ông H xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà P A. Ông H đồng ý ly hôn với bà P A. Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà M T P A và ông L T H.

Về con chung:

Ông L T H và bà M T P A có với nhau một người con chung là trẻ L M T N (nữ, sinh ngày 27/10/2011). Bà P A đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung; đề nghị ông H cấp dưỡng nuôi trẻ L M T N mỗi tháng là 10.000.000 đồng cho đến khi trẻ N đủ 18 tuổi. Ngoài số tiền cấp dưỡng trên thì ông H phải chịu 50% chi phí liên quan đến việc học của trẻ N và chi phí bảo hiểm của trẻ N.

Ông H đồng ý giao trẻ L M T N cho bà P A trực tiếp nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi trẻ L M T N mỗi tháng là 5.000.000 đồng và đồng ý nộp 50% chi phí học tập và phí bảo hiểm của trẻ N nhưng ông H yêu cầu bà P A chứng minh có việc làm, có thu nhập, chứng minh khả năng nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Nếu bà P A không có việc làm thu thập để nuôi con chung thì đề nghị giao trẻ L M T N cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu giao con chung cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng thì ông H không yêu cầu bà P A phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tại phiên tòa, ông H thay đổi ý kiến, chấp nhận ý kiến của bà P A và nguyện vọng của trẻ N, đồng ý giao trẻ N cho bà P A trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng mỗi tháng là 10.000.000 đồng và đồng ý nộp 50% chi phí học tập và phí bảo hiểm của trẻ N.

Tại Đơn trình bày nguyện vọng của trẻ L M T N lập ngày 03/12/2020, trẻ N khai có nguyện vọng xin được sinh sống cùng với mẹ. Thực tế trẻ N hiện đang do bà P A trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét thấy việc giao con chung chưa thành niên là trẻ L M T N cho bà P A tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của trẻ N và đảm bảo điều kiện học tập, sinh sống bình thường của trẻ N. Căn cứ Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà P A và ông H về việc giao cho bà P A trực tiếp nuôi dưỡng trẻ L M T N, ghi nhận sự tự nguyện của ông L T H về việc cấp dưỡng nuôi trẻ L M T N mỗi tháng là 10.000.000 đồng và đồng ý nộp 50% chi phí học tập, phí bảo hiểm của trẻ N.

Về tài sản chung:

1. Đối với tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH0154 do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp ngày 11/8/2011):

Ông H trình bày có công sức trong việc hình thành tài sản này là nhiều hơn bà P A, vì vậy, tài sản này thì ông H đề nghị được hưởng 60% trị giá căn nhà. Tại phiên tòa, ông H thay đổi ý kiến, đồng ý phân chia tài sản này theo tỷ lệ 50:50.

Hội đồng xét xử xét thấy việc tạo lập tài sản nêu trên trong thời kỳ hôn nhân và trong thời gian hai bên cùng có việc làm, có công sức đóng góp ngang nhau. Căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia Đình, Hội đồng xét xử giải quyết chia đôi theo tỷ lệ 50:50 sau khi hai bên đã thực hiện xong nghĩa vụ về tài sản đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần XX.

2. Đối với nhà và đất tại địa chỉ xx Đường số x, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS21638 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/8/2015):

Tài sản này, ông H đề nghị được hưởng 50% trị giá căn nhà. Căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia Đình, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của ông H.

3. Đối với quyền sử dụng đất theo Thửa đất số x và số x, tờ bản đồ số x, tọa lạc tại Phường x, thành phố xx, tỉnh Long An (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH2351 do Ủy ban nhân dân thành phố Tân An cấp ngày 10/6/2013 và số CH2352 do Ủy ban nhân dân thành phố Tân An cấp ngày 12/6/2013).

Ông H trình bày do ông đóng góp 100% công sức trong việc hình thành tài sản này, vì vậy, Tài sản này thì ông H đề nghị được hưởng 70% trị giá tài sản. Tại phiên tòa, ông H thay đổi ý kiến, đồng ý phân chia tài sản này theo tỷ lệ 50:50.

Hội đồng xét xử xét thấy việc tạo lập tài sản nêu trên trong thời kỳ hôn nhân và trong thời gian hai bên cùng có việc làm, có công sức đóng góp ngang nhau. Căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia Đình, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của ông H về việc giải quyết phân chia tài sản trên theo tỷ lệ 50:50.

4. Đối với thu nhập của ông L T H trong thời kỳ hôn nhân (tính từ thời điểm Tòa án nhân dân Quận 11 thông báo thụ lý vụ án) với số tiền là 3.501.820.876 đồng, theo Thư xác nhận thu nhập do Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á cung cấp ngày 22/6/2022:

Ông H xác nhận số tiền thu nhập của ông đã sử dụng vào sinh hoạt chung của gia đình như tiêu xài chính đáng khi làm việc, lo cho cha mẹ, con cái, tiền học của con, … do đó, toàn bộ số tiền này không còn vì đã chi tiêu cho bản thân và gia đình.

Tại phiên tòa, bà P A đã rút yêu cầu phân chia đối với tài sản này; ông H không có ý kiến khác. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút.

5. Đối với tài sản chung là giá trị phần góp vốn, cổ phần của ông L T H tại Công ty S1, Công ty Cổ phần đầu tư Quang Nhật Solar, Công ty S2, Công ty S3, Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông Minh Việt Nam – Singapore. Ước tính có giá trị là 4.000.000.000 đồng:

Ngày 14/6/2023 bà P A có bản tự khai xin rút lại toàn bộ yêu cầu về phân chia tài sản chung là giá trị phần góp vốn của ông L T H tại các doanh nghiệp gồm: Công ty S1, Công ty Cổ phần đầu tư Quang Nhật Solar, Công ty S2, Công ty S3, Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông Minh Việt Nam – Singapore. Bà P A đề nghị Tòa án không tiếp tục triệu tập các doanh nghiệp trên tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông H không có ý kiến gì về việc bà P A rút yêu cầu khởi kiện đối với phần này. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút.

Về tài sản riêng:

Ông H không đồng ý với yêu cầu của bà P A về việc yêu cầu xác định bà P A có số tài sản riêng là 3.650.000.000 đồng trong khối tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh. Hai bên cũng không có lập văn bản xác nhận tài sản riêng có trước thời kỳ hôn nhân như đã phân tích ở phần trên. Căn cứ khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của ông H, không chấp nhận yêu cầu của bà P A về việc xác định bà P A có đóng góp số tiền riêng 3.650.000.000 đồng trong việc tạo lập tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh.

Về nợ chung:

Ông H xác nhận vợ chồng còn nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần XX tạm tính đến ngày 21/9/2023 số tiền là 1.677.991.738 đồng (bao gồm nợ gốc là 1.276.400.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 261.604.302 đồng; nợ lãi quá hạn là 139.987.436 đồng), theo Hợp đồng tín dụng số 0653B/09/TD/1 ngày 05/10/2009; tài sản thế chấp là nhà và đất tại địa chỉ 08 Đường số 3, KDC Trung Sơn, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0653B/09/TC/1 ngày 05/10/2009 và số 0653B/09/HĐSĐBSHĐTC/1 ngày 23/10/2012.

Ông H không đồng ý tiếp tục chịu trách nhiệm đối với khoản dư nợ hiện tại. Lý do là trong thời gian 10 năm ông H đã đóng góp nhiều và đã trả nợ rất nhiều cho các khoản vay này; ông H không cùng đứng tên với bà P A ký kết hợp đồng tín dụng với ngân hàng. Tại phiên tòa, ông H thừa nhận khoản nợ trên là nợ chung nên ông H và bà P A có trách nhiệm tiếp tục thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Hội đồng xét xử xét thấy khoản nợ đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần XX phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình và nhằm tạo lập khối tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh. Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xác định bà P A và ông H cùng có trách nhiệm đối với khoản dư nợ đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần XX; buộc ông H và bà P A liên đới trả khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần XX.

[5] Xét ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập – Ngân hàng Thương mại cổ phần XX:

Ngân hàng Thương mại cổ phần XX và vợ chồng ông L T H, bà M T P A có ký kết Hợp đồng tín dụng số 0653B/09/TD/I ngày 17/7/2009; tài sản thế chấp là nhà và đất tại địa chỉ 08 Đường số 3, KDC Trung Sơn, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0653B/09/TC/I ngày 05/10/2009 và số 0653B/09/HĐSĐBSHĐTC/I ngày 23/10/2012.

Ngân hàng Thương mại cổ phần XX yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc ông L T H và bà M T P A phải trả số nợ tạm tính đến ngày 21/9/2023 là 1.677.991.738 đồng (bao gồm nợ gốc là 1.276.400.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 261.604.302 đồng; nợ lãi quá hạn là 139.987.436 đồng).

- Buộc ông L T H và bà M T P A phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất nợ quá hạn được quy định tại Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ đã ký kết với ngân hàng cho đến khi thanh toán hết nợ.

Trường hợp bà M T P A và ông L T H không trả hoặc trả không đủ nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm là nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liên với đất số CH0154 do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp ngày 11/8/2011, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0653B/09/TC/I ngày 05/10/2009 và số 0653B/09/HĐSĐBSHĐTC/I ngày 23/10/2012.

Sau khi xử lý xong tài sản đảm bảo vẫn không đủ để tất toán khoản vay thì ông L T H và bà M T P A phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng cam kết đã ký với ngân hàng tại hợp đồng tín dụng cho đến khi hết số nợ còn lại. Trường hợp bà M T P A và ông L T H không trả hoặc trả không đủ nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm là nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh.

Tại phiên tòa, Ngân hàng Thương mại cổ phần XX không đồng ý để cho bà M T P A tự chịu trách nhiệm thanh toán khoản nợ còn lại mà yêu cầu ông L T H phải chịu trách nhiệm liên đới cùng với bà P A trả nợ. Trong trường hợp bà M T P A tự nguyện thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng cam kết đã ký với ngân hàng mà không cần ông H trả nợ chung thì phía ngân hàng không có ý kiến. Trường hợp bà M T P A và ông L T H không trả hoặc trả không đủ nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm là nhà và đất nêu trên.

Tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định: "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thoả thuận khác*."

Tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng quy định: "*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật".*

Tại khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng quy định: "*Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng.*"

Tại Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước quy định: "*Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng, trừ trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quy định về lãi suất cho vay tối đa tại khoản 2 Điều này.*".

Tại Điều 7 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định:

"*1. Lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất.*

2. Khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, Tòa án áp dụng quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng để giải quyết mà không áp dụng quy định về giới hạn lãi suất của Bộ luật Dân sự năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định lãi, lãi suất."

Hội đồng xét xử xét thấy Hợp đồng tín dụng số 0653B/09/TD/I ngày 17/7/2009 được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, có mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định khoản 16 Điều 4; khoản 2 Điều 91, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 7, điểm đ khoản 1 Điều 25 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng; Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng; Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước nên có hiệu lực pháp luật. Ngân hàng Thương mại cổ phần XX đã giải ngân đầy đủ số tiền vay gốc cho bà P A và ông H. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà P A và ông H nộp đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung, ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng nên đã có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu bà P A và ông H thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay nêu trên là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận; bà M T P A và ông L T H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần XX nợ gốc và nợ lãi tạm tính đến ngày xét xử 21/9/2023 là 1.677.991.738 đồng, cụ thể như sau:

- Tiền nợ gốc là: 1.276.400.000 đồng.

- Tiền lãi trong hạn là 261.604.302 đồng.

- Tiền lãi quá hạn là 139.987.436 đồng.

Ngân hàng thương mại cổ phần XX yêu cầu bà M T P A và ông L T H cùng

liên đới chịu trách nhiệm trả nợ. Tổng số tiền mà bà P A và ông H phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần XX tạm tính đến ngày 21/9/2023 là 1.677.991.738 đồng.

Bà P A và ông H có nghĩa vụ tiếp tục trả số tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 0653B/09/TD/I ngày 17/7/2009 kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến ngày trả dứt nợ.

Trường hợp bà M T P A và ông L T H không trả hoặc trả không đủ nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm là nhà và đất tại địa chỉ 08 Đường số 3, KDC Trung Sơn, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH0154 do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp ngày 11/8/2011, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0653B/09/TC/I ngày 05/10/2009 và số 0653B/09/HĐSĐBSHĐTC/I ngày 23/10/2012.

Sau khi xử lý xong tài sản đảm bảo vẫn không đủ để tất toán khoản vay thì bà P A và ông H phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng cam kết đã ký với ngân hàng tại hợp đồng tín dụng cho đến khi hết số nợ còn lại.

Trường hợp trước khi ngân hàng xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ mà bà P A và ông H thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho ngân hàng thì giao nhà và đất nêu trên cho bà P A toàn quyền sở hữu, sử dụng nhưng phải thanh toán lại 50% giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án cho ông H.

[6] Xét ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – trẻ L M T N do bà M T P A và ông L T H đại diện theo pháp luật:

Bà M T P A và ông L T H đại diện theo pháp luật của trẻ L M T N không có ý kiến gì đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại cổ phần XX.

[7] Xét ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty S1, Công ty Cổ phần đầu tư Quang Nhật Solar, Công ty S2, Công ty S3:

Ngày 14/6/2023 bà P A có bản tự khai xin rút lại toàn bộ yêu cầu về phân chia tài sản chung là giá trị phần góp vốn của ông L T H tại các doanh nghiệp gồm: Công ty S1, Công ty Cổ phần đầu tư Quang Nhật Solar, Công ty S2, Công ty S3, Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông Minh Việt Nam – Singapore. Ông L T H không đồng ý tham gia vụ án với tư cách là người đại diện theo pháp luật của các công ty này và không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Xét ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông Minh Việt Nam – Singapore:

Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông Minh Việt Nam – Singapore xác định ông L T H không phải là cổ đông công ty. Công ty CP Giải pháp năng lượng thông minh Việt Nam – Singapore không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án. Công ty CP Giải pháp năng lượng thông minh Việt Nam – Singapore xin được vắng mặt và không tham gia vụ án.

Ngày 14/6/2023 bà P A có bản tự khai xin rút lại toàn bộ yêu cầu về phân chia tài sản chung là giá trị phần góp vốn của ông L T H tại các doanh nghiệp gồm: Công

ty S1, Công ty Cổ phần đầu tư Quang Nhật Solar, Công ty S2, Công ty S3, Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông Minh Việt Nam – Singapore.

Từ những lý do trên, Hội đồng xét xử không xem xét các yêu cầu liên quan đến Công ty CP Giải pháp năng lượng thông minh Việt Nam – Singapore.

[9] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11:

Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên về việc Thẩm phán đã chậm tống đạt thông báo thụ lý cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đối với ý kiến của Kiểm sát viên về việc đề nghị Thẩm phán tiến hành định giá lại tài sản, Hội đồng xét xử xét thấy: Các bên đương sự không có đơn yêu cầu định giá lại tài sản; đồng thời, các bên đương sự và Kiểm sát viên không cung cấp được chứng cứ để xác định có căn cứ cho rằng kết quả định giá lần đầu không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm giải quyết vụ án dân sự. Căn cứ khoản 5 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên về việc tiến hành định giá lại tài sản.

[10] Về án phí:

Bà M T P A phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông L T H phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà M T P A và ông L T H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung tương ứng với phần giá trị được hưởng sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần XX (6.543.070.200 đồng + 11.495.130.799 đồng + 3.452.800.000 đồng - 1.677.991.738 đồng = 19.813.009.261 đồng); phân chia theo tỷ lệ 50:50, bà P A và ông H mỗi người được hưởng một nửa giá trị tài sản chung tương đương với số tiền là 9.906.504.630 đồng. Tiền án phí mỗi bên phải chịu là 117.906.505 đồng, theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Bà M T P A và ông L T H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hợp đồng tín dụng do phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần XX, số tiền là 1.677.991.738 đồng. Tiền án phí là 62.339.752 đồng, theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà M T P A.

1.1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà M T P A được ly hôn với ông L T H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 40/2009, Quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 11 cấp ngày 18/5/2009 không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung:

Bà M T P A và ông L T H chung sống có với nhau một người con chung là trẻ L M T N (nữ, sinh ngày 27/10/2011). Giao trẻ L M T N cho bà P A trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông L T H về việc cấp dưỡng nuôi trẻ L M T N mỗi tháng là 10.000.000 đồng, giao trực tiếp cho bà P A vào ngày 05 dương lịch hàng tháng, bắt đầu thực hiện từ ngày 05/10/2023 cho đến khi phát sinh các điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Trường hợp ông L T H chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì bà P A không yêu cầu ông H phải trả lãi trên số tiền chậm trả.

Việc giao nhận con do hai bên tự thực hiện ngay khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài số tiền cấp dưỡng nêu trên thì ghi nhận ông H chịu 50% chi phí liên quan đến việc học của trẻ N và chi phí bảo hiểm của trẻ N.

Ông L T H được quyền thăm nom con, không ai được cản trở ông H thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản chung:

1.3.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M T P A về việc xác định số tiền 3.650.000.000 đồng (bao gồm 800.000.000 đồng tiền đặt cọc nhận chuyển

nhượng nhà và đất, 2.850.000.000 đồng tiền trả vốn và lãi đối với khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần XX) là tài sản riêng của bà M T P A.

1.3.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M T P A về việc chia tài sản chung khi ly hôn:

Xác định tài sản chung tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa bà M T P A và ông L T H gồm:

- Nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH0154 do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp ngày 11/8/2011).

- Nhà và đất tại địa chỉ xx Đường số x, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS21638 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/8/2015).

- Quyền sử dụng đất theo Thửa đất số x và số x, tờ bản đồ số x, tọa lạc tại Phường x, thành phố xx, tỉnh Long An (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH2351 do Ủy ban nhân dân thành phố Tân An cấp ngày 10/6/2013 và số CH2352 do Ủy ban nhân dân thành phố Tân An cấp ngày 12/6/2013).

Xác định bà M T P A và ông L T H có khối nợ chung đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần XX, số nợ tạm tính đến ngày xét xử 21/9/2023 là 1.677.991.738 đồng (bao gồm nợ gốc là 1.276.400.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 261.604.302 đồng; nợ lãi quá hạn là 139.987.436 đồng).

Tổng số tài sản chung vợ chồng còn lại sau khi trừ khoản nợ tạm tính đến ngày xét xử là 6.543.070.200 đồng + 11.495.130.799 đồng + 3.452.800.000 đồng - 1.677.991.738 đồng = 19.813.009.261 đồng; phân chia theo tỷ lệ 50:50, bà P A và ông H mỗi người được hưởng một nửa giá trị tài sản chung tương đương với số tiền là 9.906.504.630 đồng

Các bên đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, thỏa thuận chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. Trường hợp hai bên không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành định giá, phát mãi tài sản; số tiền thu được sẽ chia cho mỗi bên theo tỷ lệ 50:50.

Riêng đối với nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh thì Ngân hàng Thương mại cổ phần XX được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành biện pháp xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Trong trường hợp bà M T P A và ông L T H thanh toán xong tất cả các khoản nợ phát sinh trước khi cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp và được Ngân hàng Thương mại cổ phần XX giải chấp, trả lại toàn bộ giấy tờ, tài sản đã giữ của bà M T P A và ông L T H thì giao căn nhà và đất nêu trên cho

bà P A toàn quyền sở hữu, sử dụng nhưng bà P A nhưng phải thanh toán cho ông H 50% giá trị nhà và đất tại thời điểm thi hành án.

1.4. Về các vấn đề khác:

Không có.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M T P A về xác định tài sản riêng có trước hôn nhân.

Không chấp nhận yêu cầu của bà M T P A yêu cầu xác định sau khi trả nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần XX thì số tài sản còn lại phải trích trả lại cho bà P A số tiền là 3.650.000.000 đồng là tiền riêng của bà P A có trước hôn nhân dùng để đặt cọc và trả tiền nợ vay liên quan đến việc hình thành tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh.

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà M T P A về phân chia tài sản chung là giá trị phần góp vốn của ông L T H tại các doanh nghiệp gồm: Công ty S1, Công ty Cổ phần đầu tư Quang Nhật Solar, Công ty S2, Công ty S3, Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông Minh Việt Nam – Singapore; đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà M T P A về phân chia tài sản chung là phần thu nhập của ông L T H số tiền là 1.750.910.438 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng Thương mại cổ phần XX về việc yêu cầu bà M T P A và ông L T H trả nợ.

Buộc bà M T P A và ông L T H trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần XX số tiền tạm tính đến ngày xét xử 21/9/2023 là 1.677.991.738 đồng (bao gồm nợ gốc là 1.276.400.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 261.604.302 đồng; nợ lãi quá hạn là 139.987.436 đồng), theo Hợp đồng tín dụng số 0653B/09/TD/1 ngày 05/10/2009. Bao gồm:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bà M T P A và ông L T H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng Thương mại cổ phần XX thì lãi suất mà bà P A và ông H phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại cổ phần XX.

Trường hợp bà M T P A tự nguyện thanh toán nhưng sau đó không thực hiện được việc thanh toán nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần XX được quyền yêu cầu ông L T H liên đới thanh toán số nợ còn lại.

Trường hợp bà M T P A và ông L T H không thực hiện được việc thanh toán nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần XX được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành biện pháp xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp là nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH0154 do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp ngày

11/8/2011, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0653B/09/TC/I ngày 05/10/2009 và số 0653B/09/HĐSĐBSHĐTC/I ngày 23/10/2012.

Trường hợp sau khi xử lý, phát mại tài sản đảm bảo vẫn không đủ thanh toán hết khoản nợ thì bà M T P A và ông L T H vẫn phải có nghĩa vụ trả tiếp cho đến khi thanh toán hết khoản nợ trên.

Trong trường hợp bà M T P A và ông L T H thanh toán xong tất cả các khoản nợ phát sinh trước khi cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp thì Ngân hàng Thương mại cổ phần XX có nghĩa vụ tiến hành ngay thủ tục giải chấp và trả lại toàn bộ giấy tờ, tài sản đã giữ của bà M T P A và ông L T H liên quan đến tài sản thế chấp; trừ trường hợp bà M T P A và ông L T H còn phải thực hiện nghĩa vụ khác đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần XX.

Trường hợp sau khi Ngân hàng Thương mại cổ phần XX giải chấp tài sản thế chấp, trả lại giấy tờ liên quan đến căn nhà và đất tại địa chỉ 0x Đường số x, khu dân cư xx, xã xx, huyện Bình Chánh thì giao cho bà M T P A toàn quyền sở hữu, sử dụng nhưng bà P A phải thanh toán 50% giá trị nhà cho ông H tại thời điểm thi hành án, sau khi trừ khoản tiền mà bà M T P A đã thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần XX kể từ thời điểm xét xử.

5. Về án phí:

Bà M T P A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0009941 ngày 29/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông L T H phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Bà M T P A và ông L T H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, tiền án phí mỗi bên phải chịu là 117.906.505 đồng (một trăm mười bảy triệu chín trăm lẻ sáu nghìn năm trăm lẻ năm đồng). Phần án phí của bà P A được được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 75.975.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0009942 ngày 29/3/2019, số AA/2016/0010364 ngày 17/7/2019, số AA/2016/0010363 ngày 17/7/2019, số AA/2021/0020056 ngày 12/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà M T P A và ông L T H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hợp đồng tín dụng do phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần XX, tiền án phí là 62.339.752 đồng (sáu mươi hai triệu ba trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi hai đồng).

Hoàn lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần XX số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.255.000 đồng (hai mươi bảy triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0062604 ngày 15/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trong trường hợp bản án, được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

8. Về quyền kháng nghị:

Thời hạn kháng nghị đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 01 tháng, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- UBND Phường 2, Quận 11;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Cơ Dũng